BỘ CÔNG THƯƠNG
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP**
**THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**Biểu mẫu 18**

# THÔNG BÁO

## Công khai thông tin chất lượng đào tạo thực tế của cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm năm học 2020 - 2021

### A. Công khai thông tin về quy mô đào tạo hiện tại

| TT | Khối ngành | Quy mô sinh viên hiện tại | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Tiến sĩ | Thạc sĩ | Đại học | |
| | | | | Chính quy | Vừa làm vừa học |
| | **Tổng số** | **15** | **367** | **28,639** | **459** |
| | Khối ngành I | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | Khối ngành II | 0 | 0 | 223 | 0 |
| | Khối ngành III | 9 | 218 | 9,584 | 65 |
| | Khối ngành IV | 0 | 27 | 335 | 0 |
| | Khối ngành V | 10 | 97 | 13,348 | 367 |
| | Khối ngành VI | 0 | 0 | 184 | 0 |
| | Khối ngành VII | 5 | 25 | 4,965 | 27 |

### B. Công khai thông tin về sinh viên tốt nghiệp và tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 01 năm

| STT | Khối ngành | Số sinh viên tốt nghiệp | Phân loại tốt nghiệp (%) | | | Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm sau 1 năm ra trường (%)* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Loại xuất sắc | Loại giỏi | Loại khá | |
| | **Tổng số** | **3,463** | | | | |
| 1 | Khối ngành I | 0 | 0.00% | 0.00% | 0.00% | |
| 2 | Khối ngành II | 24 | 0.00% | 16.67% | 83.33% | 67.00% |
| 3 | Khối ngành III | 1,269 | 0.46% | 14.95% | 60.86% | 87.00% |
| 4 | Khối ngành IV | 52 | 0.00% | 0.00% | 85.71% | 67.00% |
| 5 | Khối ngành V | 1,910 | 0.19% | 5.00% | 58.17% | 87.00% |
| 6 | Khối ngành VI | 0 | 0.00% | 0.00% | 0.00% | |
| 7 | Khối ngành VII | 208 | 0.00% | 9.62% | 81.73% | 80.00% |

(*) Tỷ lệ SVTN có việc làm tính theo công thức: (SL SVTN có việc làm + SL SVTN đang học nâng cao)/tổng số SVTN được khảo sát)*100

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2021*

**HIỆU TRƯỞNG**

BỘ CÔNG THƯƠNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

**TS. PHAN HỒNG HẢI**